TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Bản án số: 501/2019/HNGĐ-ST Ngày 17 - 5 - 2019 V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh;
2. Ông Huỳnh Văn Bé.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lụa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1409/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Minh T, sinh năm: 1982 (Xin vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 446, đường số 10, Phường 9, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm: 1986 (Có mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 606D Tỉnh lộ 8, tổ 3, ấp 4, xã P, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 04/12/2017, các biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là ông Phan Minh T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Hồng T tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 9, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi xây dựng gia đình, vợ chồng ông chung sống tại nhà riêng của ông quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng sống rất hạnh phúc, sáu đó dần dần xảy ra mâu thuẫn do cả hai không hợp nhau, không tìm được

tiếng nói chung, có nhiều khác biệt trong cách sống, quan điểm sống làm phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết được, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, gây ra xáo trộn trong cuộc sống. Bà T bỏ về nhà cha mẹ ruột sống vào cuối năm năm 2017. Ông nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, tình trạng hôn nhân đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn để tạo điều kiện cho cả hai tạo dựng cuộc sống mới của mình.

Ông và bà T có 02 con chung tên Phan Ngọc Thủy T, sinh ngày 30/5/2012 và Phan Minh T, sinh ngày 27/8/2014. Ông yêu cầu được nuôi cháu Phan Minh T, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Bà T nuôi cháu Phan Ngọc Thủy T ông sẽ cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

Về tài sản chung ông không tranh chấp, ông và bà T tự thỏa thuận giải quyết. Nợ chung không có.

* Tại bản tự khai ngày 09/02/2018, đơn phản tố ngày 15/8/2018, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn là bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày:

Bà và ông T xây dựng gia đình năm 2011, có đăng ký kết hôn, hai bên tự nguyện chung sống với nhau.

Thời gian đầu sau khi xây dựng gia đình vợ chồng bà sống tại nhà riêng của ông T tại quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, đến năm 2015 vợ chồng bà mua nhà riêng, cuộc sống chỉ hạnh phúc được một thời gian ngắn, trong quá trình chung sống hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T không quan tâm chia sẻ với vợ con về mọi việc, thường đi sớm về khuya, bà phải tự xoay sở lo cho gia đình, hai bên không thể ngồi lại với nhau để nói chuyện, năm 2016 ông T tự ý bỏ về nhà cha mẹ chồng sinh sống, bà và 02 con vẫn sống tại nhà riêng của hai vợ chồng, cuối năm 2017 ông T có về nhà gây gỗ và hành hung bà, bà có mời Công an Phường 14, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh lập biên bản vụ việc, bà cảm thấy bất an và khủng hoảng về tinh thần nên cuối năm 2017, sau khi ông T nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân quận G, bà đã dắt 02 con về nhà cha mẹ ruột tại tổ 3, ấp 4, xã P, huyện Củ Chi sinh sống. Bản thân bà vẫn muốn các con có cả cha lẫn mẹ để các con phát triển đầy đủ về thể chất và tinh thần nhưng nếu ông T kiên quyết ly hôn, bà cũng đồng ý vì vợ chồng không còn hạnh phúc nữa.

Bà và ông T có 02 con chung đúng như ông T trình bày, bà đã chăm sóc 02 con từ nhỏ, khi về nhà cha mẹ ruột ở huyện Củ Chi sống bà cũng dắt 02 con theo, hiện các cháu đã ổn định cuộc sống tại huyện Củ Chi nên bà muốn được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con. Bà yêu cầu ông T tiếp tục cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi cháu 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/tháng như ông T vẫn cấp dưỡng hàng tháng từ lúc bà dẫn con về huyện Củ Chi sống cho đến nay. Ông T muốn được nuôi con chung là cháu Phan Minh T bà không đồng ý, vì cháu T từ nhỏ đã quen sống với mẹ, cháu hiện đang bị bệnh thiếu men liên kết hồng cầu cần có sự quan tâm, chăm sóc kỹ càng của mẹ nên bà muốn được nuôi cháu để tiện việc chăm sóc.

Tài sản chung của hai vợ chồng là căn nhà và đất có diện tích 43,1m^2, thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 199, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở

hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 361138, số vào sổ cấp GCN: CH 06954, ngày 22/8/2014 do Ủy ban nhân dân quận G cấp cho ông Huỳnh Minh N và bà Nguyễn Thị Hồng N, chuyển nhượng cho vợ chồng bà vào ngày 08/10/2015. Nhà và đất tọa lạc tại số 269/33/1 đường P, Phường 14, quận G. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung cho bà và ông T.

Ngày 23/4/2019 bà có đơn xin rút đơn khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản chung. Tại phiên tòa hôm nay bà vẫn giữ nguyên yêu cầu rút đơn này.

Bà và ông T không có nợ chung.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi:

- Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nội dung quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015: Vụ án được thụ lý đúng thẩm quyền; việc Tòa án cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định; thời hạn gửi Thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát cùng cấp đúng quy định; thời hạn gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và thời hạn gửi hồ sơ đúng quy định; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng thời gian, địa điểm được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định, việc tham gia hỏi tại phiên tòa đúng quy định. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về nội dung, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi đề nghị Hội đồng xét xử chấp công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Tài và bà Tâm; giao 02 con chung cho bà Tâm được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, buộc ông Tài cấp dưỡng nuôi 02 con 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/cháu/tháng; đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Tâm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 04/12/2017, ông Phan Minh T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho ông ly hôn với bà Nguyễn Thị Hồng T; yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung tự thỏa thuận; nợ chung không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, bà Nguyễn Thị Hồng T có hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại số 606D Tỉnh lộ 8, tổ 3, ấp 4, xã P, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 25/01/2019, nguyên đơn là ông Phan Minh T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt ông T theo quy định tại Khoản 1 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Phan Minh T và bà Nguyễn Thị Hồng T tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 28 do Ủy ban nhân dân Phường 9, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/3/2011, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của ông T thì sau khi xây dựng gia đình vào năm 2011, thời gian đầu ông và bà T sống tại nhà riêng của hai vợ chồng, hạnh phúc được một thời gian ngắn. Mâu thuẫn xảy ra do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, vợ ông dẫn hai con về nhà cha mẹ vợ ở huyện Củ Chi sinh sống từ cuối năm 2017. Vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt nên ông yêu cầu được ly hôn.

Phía bà T cho rằng bà và các con không nhận được sự quan tâm chia sẻ từ ông T, hai bên không có tiếng nói chung và cũng không thể ngồi lại nói chuyện với nhau, bà đồng ý ly hôn vì bản thân nhận thấy vợ chồng không còn hạnh phúc, bà T đã từng mời Công an Phường 16, quận G đến nhà riêng để lập biên bản giải quyết mâu thuẫn, xô xát giữa vợ chồng bà vào ngày 16/8/2017 và 12/11/2017. Xét tình trạng quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà T đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của ông T và bà T.

[4] Về con chung:

Ông T và bà T có 02 con chung tên Phan Ngọc Thủy T, sinh ngày 30/5/2012 và Phan Minh T, sinh ngày 27/8/2014. Ông T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Minh T, ông tự nguyện cấp dưỡng cho bà T nuôi cháu Thủy T mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Phía bà T yêu cầu được nuôi dưỡng cả 02 con và yêu cầu ông T tiếp tục cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/tháng.

Hội đồng xét xử xét ông T đồng ý giao cháu Thủy T cho bà T nuôi dưỡng, ông muốn được nuôi cháu Minh T, xét cháu Minh T từ nhỏ đã quen sống với mẹ, khi bà T về sinh sống tại huyện Củ Chi cháu Minh T cũng theo mẹ, đồng thời tại Giấy chứng nhận tình trạng sức khỏe số 240/CN-NĐ2 ngày 15/8/2018 của cháu T do Bệnh viện Nhi đồng 2 chứng nhận thì cháu bị thiếu men liên kết hồng cầu, cần có chế độ ăn, uống thuốc tại nhà, do vậy để ổn định tâm sinh lý và đảm bảo việc chăm sóc sức khỏe cho cháu Minh T, Hội đồng xét xử giao cháu Minh T cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông T về việc cấp dưỡng nuôi cháu Thủy T mỗi tháng là 3.000.000đ (Ba triệu đồng), đối với cháu Minh T cả ông T và bà T đều thống nhất kể từ lúc hai vợ chồng không còn sống chung, ông T vẫn cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/cháu,

do vậy Hội đồng xét xử tiếp tục buộc ông T cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng) cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi là phù hợp.

[5] Về tài sản chung:

Tài sản chung của ông T và bà T là căn nhà và đất có diện tích 43,1m^2, thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 199, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 361138, số vào sổ cấp GCN: CH 06954, ngày 22/8/2014 do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp cho ông Huỳnh Minh N và bà Nguyễn Thị Hồng N, chuyển nhượng cho vợ chồng bà vào ngày 08/10/2015. Nhà và đất tọa lạc tại số 269/33/1 đường P, Phường 14, quận G.

Ngày 15/8/2018, bà T nộp đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung. Ngày 23/4/2019 bà T nộp đơn xin rút đơn khởi kiện chia tài sản chung. Hội đồng xét xử xét việc rút đơn khởi kiện chia tài sản chung là ý chí và sự tự nguyện của bà T nên đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung. Nếu sau này ông T và bà T có tranh chấp sẽ được giải quyết ở một vụ án khác.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung:

Ông T và bà T trình bày không có.

[7] Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của ông T và bà T; giao 02 con chung cho bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, buộc ông T cấp dưỡng nuôi 02 con 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/cháu/tháng; đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà T là có cơ sở để chấp nhận.

[8]Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc ông Phan Minh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí về việc cấp dưỡng nuôi con. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền tạm ứng án phí tranh chấp tài sản chung mà bà T đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phan Minh T và bà Nguyễn Thị Hồng T.

Kể từ ngày 17/5/2019, Giấy chứng nhận kết hôn số 28 do Ủy ban nhân dân Phường 9, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/3/2011 cho ông Phan Minh T và bà Nguyễn Thị Hồng T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà Nguyễn Thị Hồng T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Phan Ngọc Thủy T, sinh ngày 30/5/2012 và Phan Minh T, sinh ngày 27/8/2014.

Ông Phan Minh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi cháu 3.000.000đ (Ba triệu đồng)/tháng. Bắt đầu thi hành từ tháng 6/2019 cho đến khi 02 con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T chậm thi hành số tiền cấp dưỡng trên thì ông T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung:

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà và đất có diện tích 43,1m^2, thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 199, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 361138, số vào sổ cấp GCN: CH 06954, ngày 22/8/2014 do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp cho ông Huỳnh Minh N và bà Nguyễn Thị Hồng N, chuyển nhượng cho ông Phan Minh T và bà Nguyễn Thị Hồng T vào ngày 08/10/2015. Nhà và đất tọa lạc tại số 269/33/1 đường P, Phường 14, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung:

Ông T và bà T trình bày không có.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Phan Minh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm

ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2017/0028239 ngày 21/12/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Ông Phan Minh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng);

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền tạm ứng án phí tranh chấp tài sản chung là 28.500.000đ (Hai mươi tám triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2017/0029913 ngày 15/8/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Bị đơn là bà Nguyễn Thị Hồng T có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn là ông Phan Minh T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- Ủy ban nhân dân Phường 9, quận Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA